

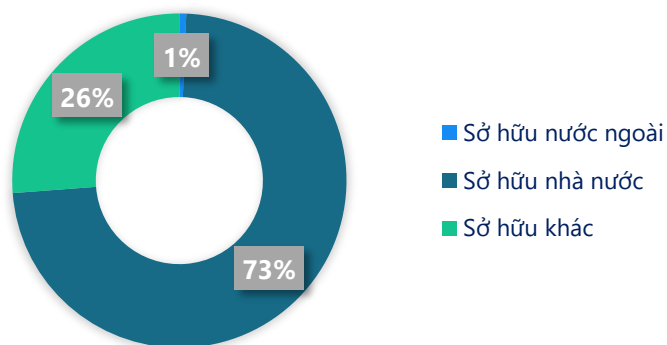
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch 31/12/2024

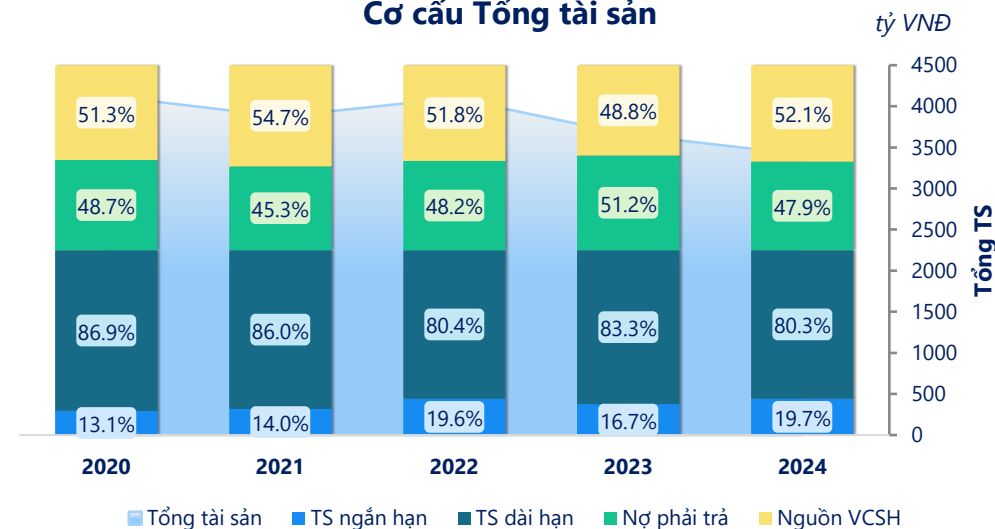
Giá hiện tại (VNĐ)	7,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,300
SL cổ phiếu LH	123,209,812
KLGD BQ 20 phiên (CP)	70,195
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,777
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	899
P/E	-144.6
EPS	-50

	YTD	1T	3T	6T
BCC	-2.7%	-9.9%	-21.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu sở hữu



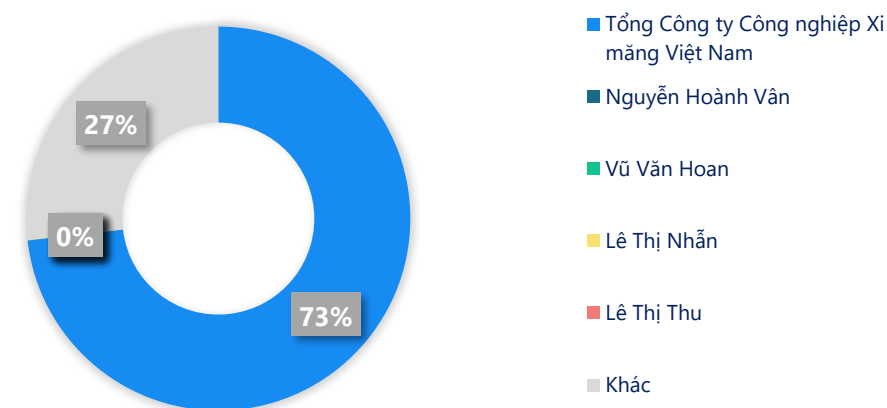
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BCC** năm 2024 đạt **3,412** tỷ đồng, giảm **6.68%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 80.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.9% và 52.1%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

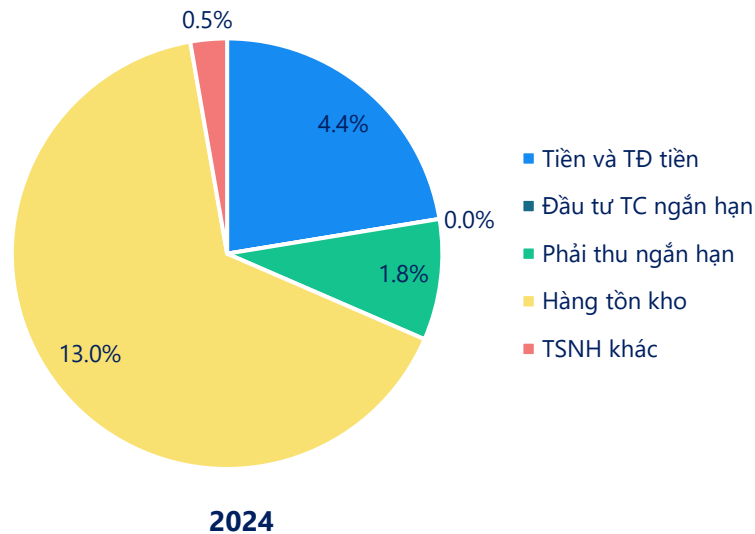
Cơ cấu cổ đông



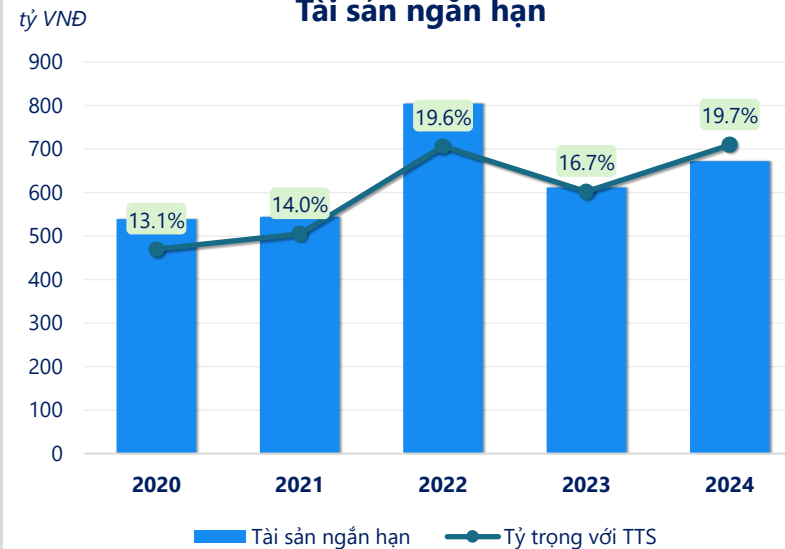
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **73.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 26.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.66%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam** sở hữu **73.1%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Hoàng Vân nắm giữ 0.03% và đứng thứ 3 là Vũ Văn Hoan nắm giữ 0.01%.

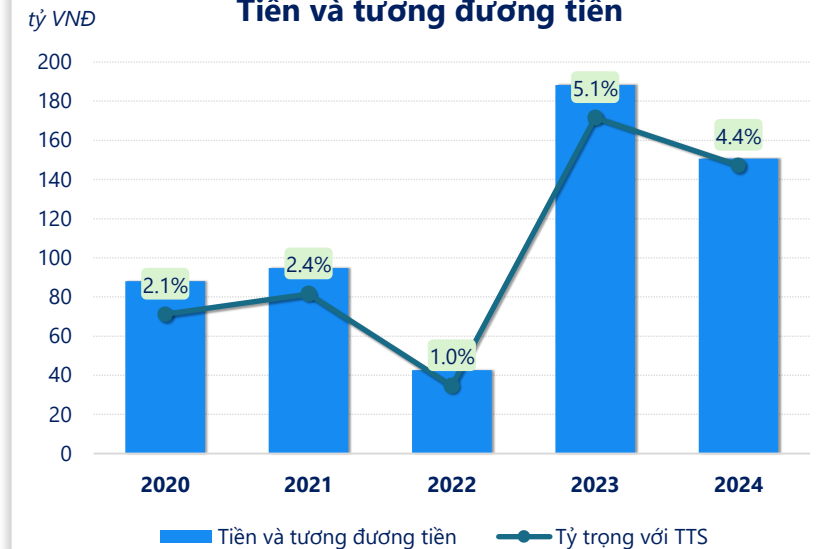
### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Tài sản ngắn hạn



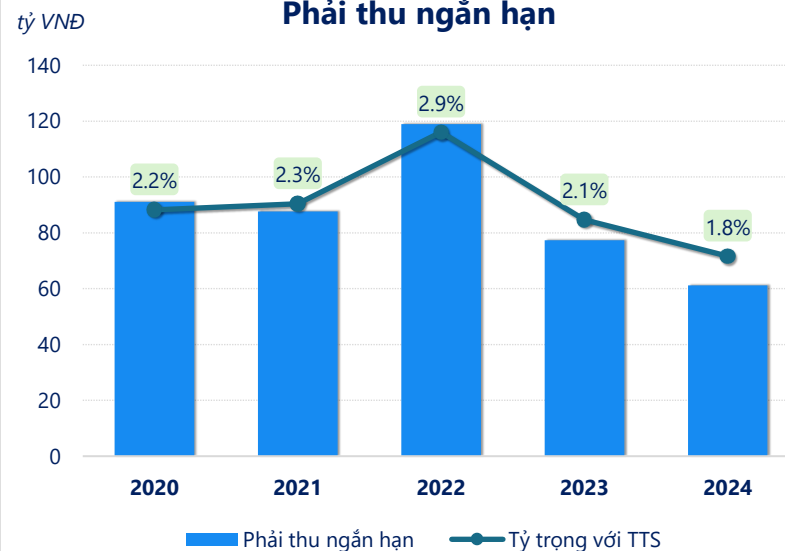
### Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của BCC đạt **672.2** tỷ đồng, tăng trưởng **9.84%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **19.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **13.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.42% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

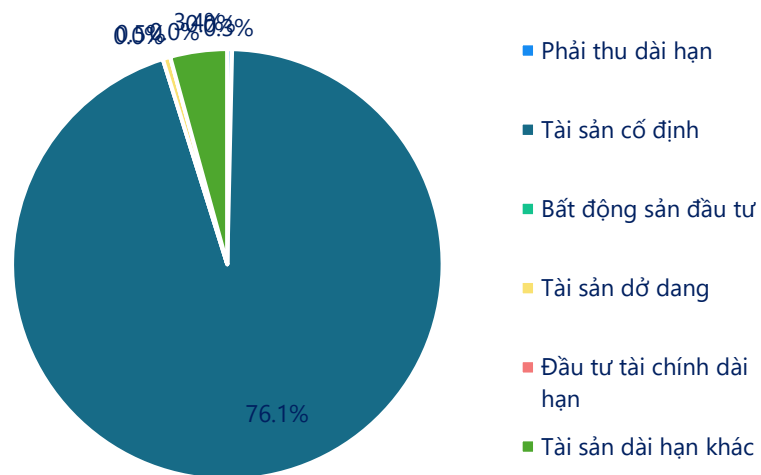
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



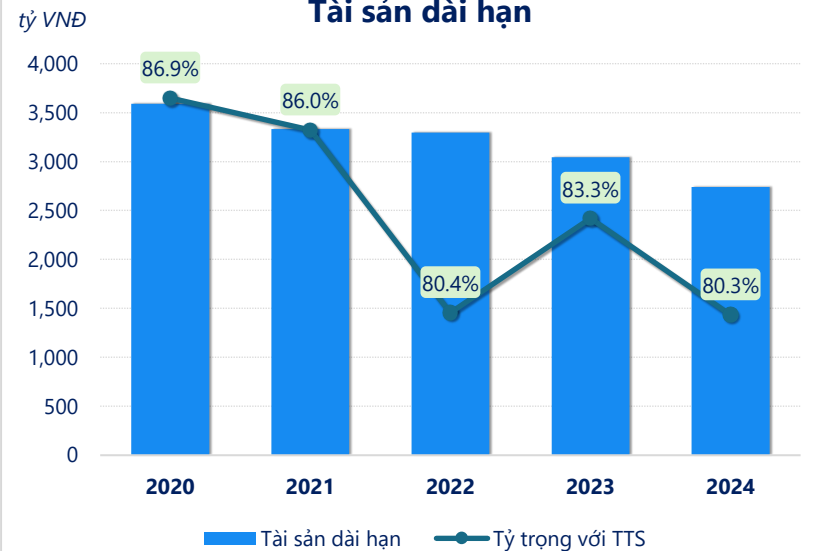
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **2,740** tỷ đồng giảm **10.0%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **80.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **76.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.44%.

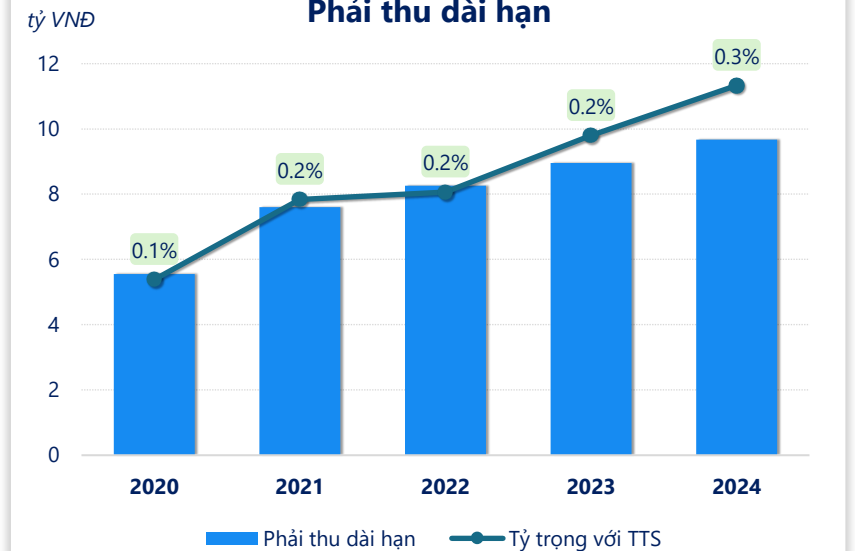
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



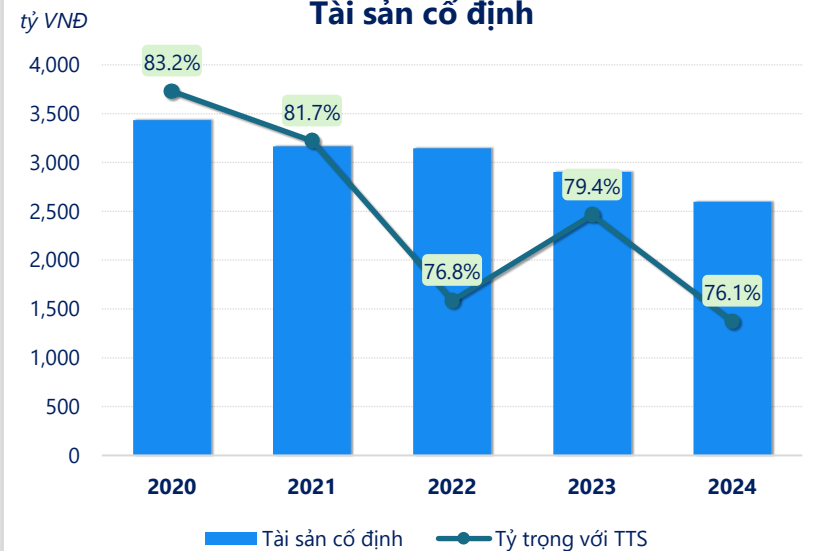
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



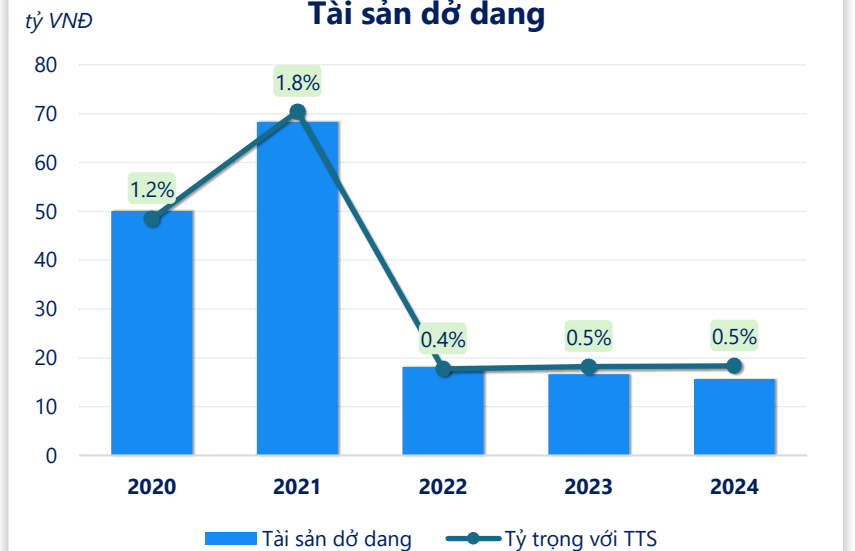
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



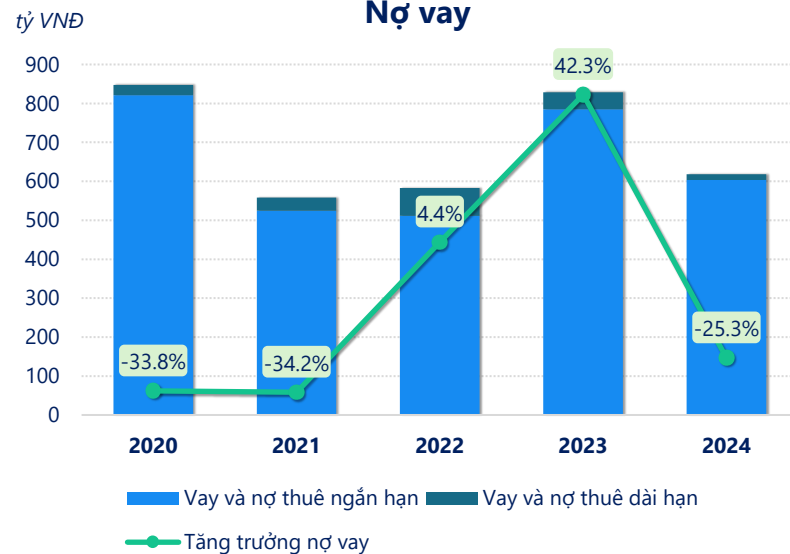
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

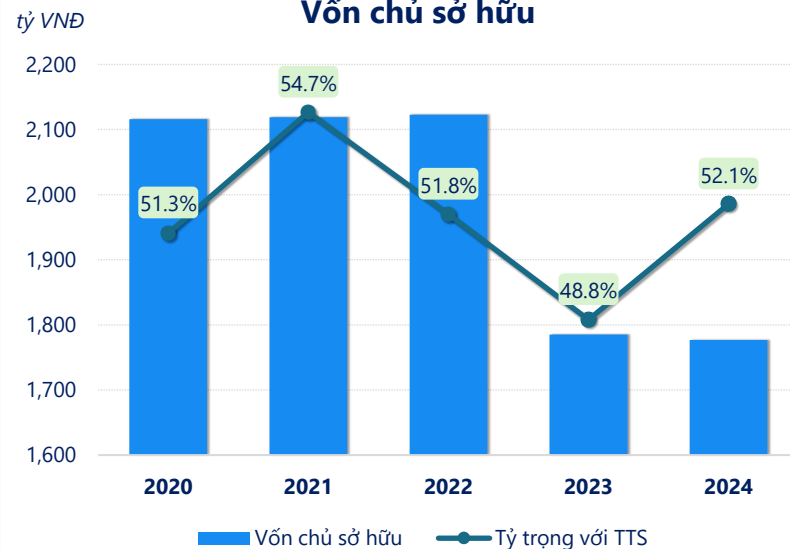


(Nguồn: fireant.vn)

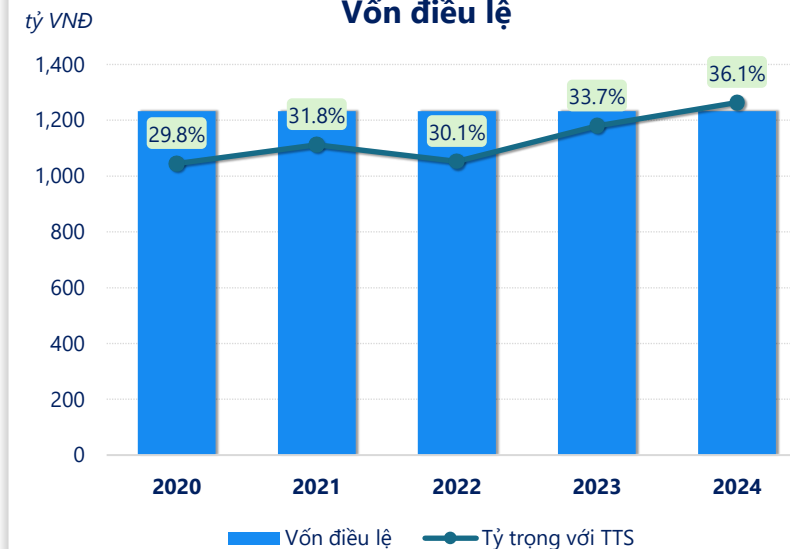
## Nợ vay



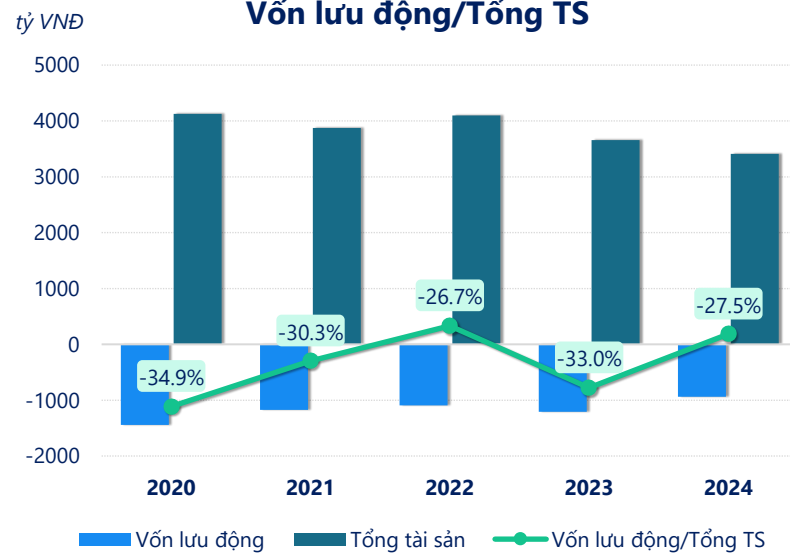
## Vốn chủ sở hữu



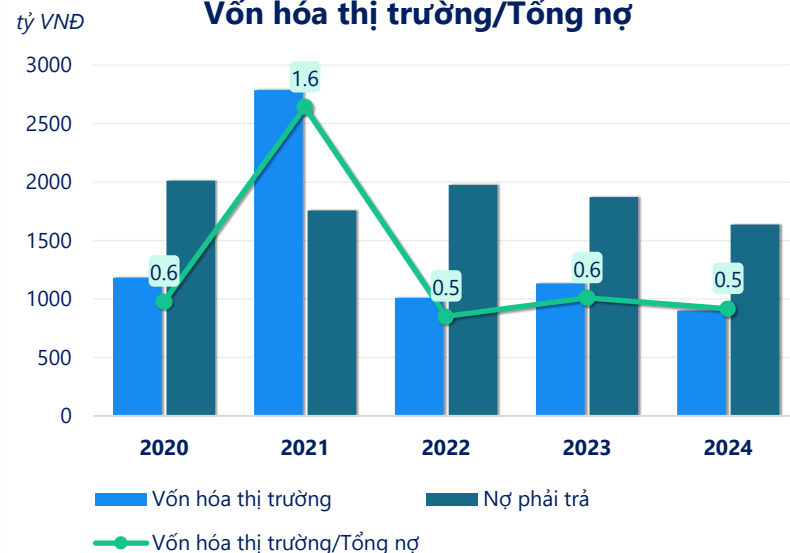
## Vốn điều lệ



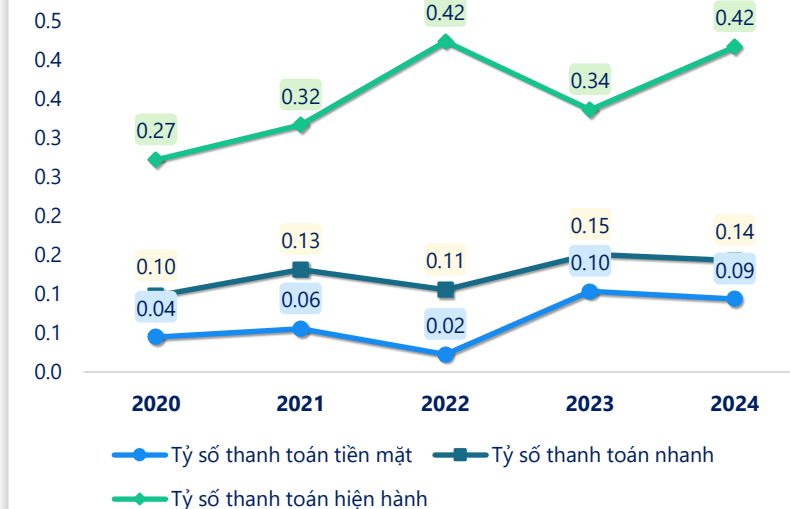
## Vốn lưu động/Tổng TS



## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



## Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,412</b>	<b>3,657</b>	<b>-6.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>672</b>	<b>612</b>	<b>9.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	151	188	-19.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	61.1	77.4	-21.0%
Hàng tồn kho	442	337	31.0%
Tài sản ngắn hạn khác	18.5	9.12	102%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,740</b>	<b>3,045</b>	<b>-10.0%</b>
Phải thu dài hạn	9.67	8.95	8.0%
Tài sản cố định	2,598	2,903	-10.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.6	16.6	-6.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	117	116	0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,636</b>	<b>1,872</b>	<b>-12.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,612</b>	<b>1,820</b>	<b>-11.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	604	785	-23.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	725	712	1.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>23.9</b>	<b>52.0</b>	<b>-54.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	15.0	44.0	-65.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,777</b>	<b>1,785</b>	<b>-0.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,777</b>	<b>1,785</b>	<b>-0.5%</b>
Vốn điều lệ	1,232	1,232	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,299</b>	<b>4,330</b>	<b>4,218</b>	<b>3,081</b>	<b>3,488</b>
Giá vốn hàng bán	3,760	3,842	3,782	2,972	3,188
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>539</b>	<b>488</b>	<b>436</b>	<b>109</b>	<b>300</b>
Doanh thu HĐTC	0.04	0.62	0.05	0.09	2.85
Chi phí TC	76.4	44.7	36.3	49.3	36.6
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>76.4</b>	<b>44.5</b>	<b>36.3</b>	<b>49.3</b>	<b>36.1</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	142	161	168	148	177
Chi phí QLDN	146	143	148	125	117
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>174</b>	<b>140</b>	<b>83.7</b>	<b>-213</b>	<b>-26.5</b>
Lợi nhuận khác	-8.94	-28.5	3.31	-20.3	18.4
<b>LN trước thuế</b>	<b>165</b>	<b>111</b>	<b>87.1</b>	<b>-234</b>	<b>-8.13</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>145</b>	<b>78.0</b>	<b>63.1</b>	<b>-234</b>	<b>-8.13</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>152</b>	<b>84.4</b>	<b>69.3</b>	<b>-227</b>	<b>-6.22</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	438	423	178	28.7	203
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.3	-89.6	-193	-113	-15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-433	-326	-37.0	230	-225
Tiền đầu kỳ	122	88.1	94.8	42.6	188
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-34.0</b>	<b>6.70</b>	<b>-52.2</b>	<b>146</b>	<b>-37.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	88.1	94.8	42.6	188	151